

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT MINH ĐỨC

Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Khấn	Chủ tịch
Ông Lại Văn Lườn	Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Văn Cường	Thành viên
Ông Phạm Tiến Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Hân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Khấn	Giám đốc
Ông Lại Văn Lườn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tiến Đức	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Khấn

Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 02 tháng 03 năm 2016



Số: 006/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2016, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 10, Công ty đã góp 1.230.000.000 đồng vào Công ty TNHH Đức Phương với tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ biểu quyết là 50%. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Đức Phương nên Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (nếu có). Theo đánh giá của Ban giám đốc, việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này (nếu có) sẽ ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Lương Thị Thúy
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1148-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, Ngày 02 tháng 03 năm 2016

A blue ink signature, likely belonging to Đỗ Bình Dương, the auditor.

Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số: 1153-2013-156-1

A686
HI NH
ĐGT
MT
AC
HẢI P
NG T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.339.563.831	50.283.470.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.194.912.490	3.790.393.495
1. Tiền	111		9.194.912.490	3.790.393.495
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.413.025.146	32.675.926.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.138.821.425	30.162.191.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		952.108.750	976.608.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		263.115.151	1.439.683.844
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		58.979.820	97.442.420
III. Hàng tồn kho	140	7	10.731.626.195	13.817.150.223
1. Hàng tồn kho	141		10.731.626.195	13.817.150.223
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.647.360.709	23.077.938.151
I. Tài sản cố định	220		18.112.267.575	18.739.691.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	18.112.267.575	18.739.691.754
- Nguyên giá	222		78.567.597.000	74.748.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.455.329.425)	(56.008.344.246)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.305.093.134	2.766.682.397
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2.305.093.134	2.766.682.397
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.230.000.000	1.230.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	1.230.000.000	1.230.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	341.564.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	341.564.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76.986.924.540	73.361.408.760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.697.650.291	12.301.329.874
I. Nợ ngắn hạn	310		11.697.650.291	12.301.329.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.944.276.760	4.898.566.508
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.357.669.256	4.054.910.782
3. Phải trả người lao động	314		1.916.239.011	1.619.757.063
4. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		339.324.207	294.424.804
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.140.141.057	1.433.670.717
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.289.274.249	61.060.078.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.289.274.249	61.060.078.886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	41.455.130.000	41.455.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		41.455.130.000	41.455.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	1.809.072.406	505.154.007
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	22.025.071.843	19.099.794.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		22.025.071.843	19.099.794.879
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		76.986.924.540	73.361.408.760



Phạm Văn Khấn
Giám đốc

Lê Văn Hân
Kế toán trưởng

Lê Văn Hân
Người lập biểu

Hải Phòng, Ngày 02 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	152.478.904.035	138.774.700.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.013.331.770	1.684.255.367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150.465.572.265	137.090.444.706
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	99.511.303.541	93.922.930.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50.954.268.724	43.167.514.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		273.541.058	91.122.857
7. Chi phí tài chính	22		-	77.368.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	77.368.431
8. Chi phí bán hàng	25	18	19.061.814.149	14.683.953.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	3.962.638.648	4.091.433.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28.203.356.985	24.405.882.479
11. Thu nhập khác	31		33.914.609	316.034.032
12. Chi phí khác	32		-	235.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33.914.609	81.034.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.237.271.594	24.486.916.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	6.212.199.751	5.387.121.632
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		22.025.071.843	19.099.794.879
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		22.025.071.843	19.099.794.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	20	4.516	3.916



Phạm Văn Khấn
Giám đốc

Lê Văn Hân
Kế toán trưởng

Lê Văn Hân
Người lập biểu

Hải Phòng, Ngày 02 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.237.271.594	24.486.916.511
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.446.985.179	3.513.649.713
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.159.399)	(91.122.857)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.737.098.255)	(248.417.323)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.085.524.028	(717.581.726)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.713.040	(42.877.544)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	341.564.000	(240.336.869)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.851.592.374)	(5.678.900.277)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.872.029.680)	(2.396.346.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.671.178.133	18.584.983.430
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.357.971.737)	(4.562.574.525)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.159.399	91.122.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.342.812.338)	(4.471.451.668)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.923.846.800)	(14.295.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.923.846.800)	(14.295.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.404.518.995	(181.923.238)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.790.393.495	3.972.316.733
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	9.194.912.490	3.790.393.495



Phạm Văn Khấn
Giám đốc

Lê Văn Hân
Kê toán trưởng

Lê Văn Hân
Người lập biểu

Hải Phòng, Ngày 02 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức là Doanh nghiệp cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Hóa chất Minh Đức và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 31/12/1998. Công ty đã được cấp đăng ký thay đổi lần 8 ngày 31/7/2014.

Vốn Điều lệ của Công ty là 41.455.130.000 đồng. Danh sách cổ đông chính tại ngày 31/12/2015 như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu (Cổ phiếu)	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Văn Khấn	335.599	3.355.990.000	8,10
Cổ đông khác	3.809.914	38.099.140.000	91,90
Cộng	4.145.513	41.455.130.000	100,00

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 389 người (tại ngày 01/01/2015 là 411 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất bột nhẹ, bột nặng, bột tan và các phụ gia nghiền từ khoáng sản; Bán buôn, bán lẻ các mặt hàng hóa chất bột nặng, bột nhẹ, bột tan và các hóa chất nguyên liệu chuyên phục vụ sản xuất giấy dếp, đồ nhựa, sơn, giấy và hóa mỹ phẩm; Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quyết tương tự, ma tít; Khai thác đá.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất bột nhẹ, bột nặng, bột tan và các phụ gia nghiền từ khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, trong số dư các khoản phải thu đến ngày 31/12/2015 không có khoản phải thu khó đòi cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, trong số dư hàng tồn kho đến ngày 31/12/2015 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	06 – 07
Phương tiện vận tải	04 – 06
Thiết bị quản lý	03 – 06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015 *
	VND	VND
Tiền mặt	118.332.909	85.889.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.076.579.581	3.704.504.181
Cộng	9.194.912.490	3.790.393.495

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn hạn</i>	<i>34.138.821.425</i>	<i>30.162.191.877</i>
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Minh Đức	11.187.815.273	11.642.864.692
Công ty Cổ phần K-H-V	5.689.949.044	3.387.864.810
Công ty TNHH Sài Gòn Minh Đức	3.190.062.046	3.095.325.596
Công ty TNHH MTV hóa chất Minh Đức	3.679.686.935	3.797.166.625
Công ty Cổ phần giấy An Hòa	2.870.680.000	-
Các đối tượng khác	7.520.628.127	8.238.970.154
<i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	34.138.821.425	30.162.191.877

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.120.706.554	5.672.797.182
Công cụ, dụng cụ	270.752.581	2.052.911.081
Thành phẩm	4.340.167.060	6.091.441.960
Cộng	10.731.626.195	13.817.150.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.731.626.195	13.817.150.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	18.931.777.200	51.836.304.800	1.990.208.000	1.989.746.000	74.748.036.000
Tăng trong năm	188.672.000	2.071.864.000	1.559.025.000	-	3.819.561.000
Tại 31/12/2015	19.120.449.200	53.908.168.800	3.549.233.000	1.989.746.000	78.567.597.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	13.498.863.869	39.305.880.013	1.220.485.614	1.983.114.750	56.008.344.246
Khấu hao trong năm	1.189.679.062	2.946.806.797	303.868.070	6.631.250	4.446.985.179
Tại 31/12/2015	14.688.542.931	42.252.686.810	1.524.353.684	1.989.746.000	60.455.329.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	5.432.913.331	12.530.424.787	769.722.386	6.631.250	18.739.691.754
Tại 31/12/2015	4.431.906.269	11.655.481.990	2.024.879.316	-	18.112.267.575

Nguyên giá của nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 lần lượt là 11.256.705.200 đồng, 34.989.332.800 đồng, 982.935.000 đồng và 1.989.746.000 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 10.188.551.000 đồng, 34.989.332.000 đồng, 982.935.000 đồng và 1.910.171.000 đồng).

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Lò vôi hệ thống bột nhẹ	-	527.878.253
Chi phí xin khai thác mỏ đá Nghệ An 2 (*)	2.082.368.005	2.082.368.005
Nhà xưởng bột nhẹ 3	-	156.436.139
Hệ thống máy nghiền	175.098.499	-
Móng bàn cân	47.626.630	-
Cộng	2.305.093.134	2.766.682.397

(*) Phản ánh chi phí thực hiện tư vấn thăm dò trữ lượng, chất lượng, thiết kế, khai thác báo cáo tác động môi trường và làm thủ tục xin cấp phép khai thác đá-vôi trắng tại mỏ Lèn Kè Bút, Xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An để sản xuất bột cacbonat canxi.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa nhận được cấp phép khai thác dự án nêu trên. Ngày 05/9/2012, Tổng cục địa chất và khoáng sản trả lời Công văn của Công ty về việc xin phép cấp phép khai thác bằng văn bản 1628/ĐCKS-KS với nội dung: Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ tạm dừng cấp phép thăm dò khai thác mới đối với đá hoa trắng, Tổng cục địa chất và khoáng sản sẽ hướng dẫn thủ tục cấp phép khai thác đá hoa trắng lại Lèn kè bút sau khi có chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Ban Giám đốc tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý để hoàn thiện dự án, do đó Ban Giám đốc đánh giá, khoản đầu tư này sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai và tiếp tục theo đuổi dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.230.000.000	1.230.000.000
Cộng	1.230.000.000	1.230.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác phản ánh khoản vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Đức Phương, theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Đức Phương, Công ty góp 50% vốn điều lệ với tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ biểu quyết chiếm 50%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đức Phương	Nghệ An	50	50	Khai thác mỏ đá

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH Đức Phương. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này (nếu có) sẽ ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	603.293.519	4.089.769.612	4.147.593.626	545.469.505
Thuế xuất khẩu	-	2.013.331.770	2.013.331.770	-
Thuế TNDN	3.451.592.374	6.212.199.751	6.851.592.374	2.812.199.751
Thuế TNCN	24.889	789.866.430	789.891.319	-
Các loại thuế khác	-	97.249.406	97.249.406	-
Cộng	4.054.910.782	13.202.416.969	13.899.658.495	3.357.669.256

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 41.455.130.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Cổ phần	VND	Cổ phần
Phạm Văn Khắc	3.355.990.000	335.599	3.355.990.000	335.599
Lê Xuân Chuyển	838.680.000	83.868	838.680.000	83.868
Lê Văn Hân	1.151.210.000	115.121	1.151.210.000	115.121
Phạm Tiến Đức	1.018.370.000	101.837	1.018.370.000	101.837
Nguyễn Thanh Quyền	1.075.340.000	107.534	1.075.340.000	107.534
Cổ đông khác	34.015.540.000	3.401.554	34.015.540.000	3.401.554
Cộng	41.455.130.000	4.145.513	41.455.130.000	4.145.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2014	28.590.910.000	11.333.721.997	19.263.278.958	59.187.910.955
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.099.794.879	19.099.794.879
Trích lập các quỹ	-	2.078.331.958	(4.967.823.958)	(2.889.492.000)
Tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng	12.864.220.000	(12.864.220.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	(14.295.455.000)	(14.295.455.000)
Giảm khác	-	(42.679.948)	-	*(42.679.948)
Tại 01/01/2015	41.455.130.000	505.154.007	19.099.794.879	61.060.078.886
Lợi nhuận trong năm	-	-	22.025.071.843	22.025.071.843
Trích lập các quỹ (*)	-	1.310.978.079	(4.175.948.079)	(2.864.970.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(14.923.846.800)	(14.923.846.800)
Giảm khác	-	(7.059.680)	-	(7.059.680)
Tại 31/12/2015	41.455.130.000	1.809.072.406	22.025.071.843	65.289.274.249

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24/4/2015, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển 1.310.978.079 đồng; trích Quỹ khen thưởng chung 1.909.980.000 đồng; trích quỹ phúc lợi 954.990.000 đồng; chia cổ tức 36% tương đương với 14.293.846.000 đồng.

Cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.145.513	4.145.513
+ Cổ phiếu phổ thông	4.145.513	4.145.513
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.145.513	4.145.513
+ Cổ phiếu phổ thông	4.145.513	4.145.513

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

13. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngoại tệ (USD)	320.615,50	58.192,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	152.478.904.035	138.774.700.073
Thuế xuất khẩu	(2.013.331.770)	(1.684.255.367)
Doanh thu thuần	150.465.572.265	137.090.444.706

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	99.511.303.541	93.922.930.464
Cộng	99.511.303.541	93.922.930.464

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>3.962.638.648</i>	<i>4.091.433.030</i>
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Các khoản chi phí QLDN khác	3.962.638.648	4.091.433.030
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>19.061.814.149</i>	<i>14.683.953.159</i>
Chi phí nguyên vật liệu	-	2.617.557.341
Chi phí nhân viên	-	3.633.518.866
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	6.239.810.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.061.814.149	2.193.066.328

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	28.237.271.594	24.486.916.511
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	28.237.271.594	24.486.916.511
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.212.199.751	5.387.121.632
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.212.199.751	5.387.121.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	22.025.071.843	19.099.794.879
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-3.303.760.000	-2.864.970.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	18.721.311.843	16.234.824.879
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	4.145.513	4.145.513
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.516	3.916

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.891.226.598	63.182.515.229
Chi phí nhân công	29.331.253.721	22.266.837.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.446.985.179	3.513.649.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	10.115.015.940	23.735.313.935
Cộng	120.784.481.438	112.698.316.653

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch sản xuất bột nhẹ, bột nặng, bột tan và các phụ gia nghiền từ khoáng sản, sản phẩm của Công ty được xuất khẩu và tiêu thụ trong nước chủ yếu thông qua các công ty thương mại. Báo cáo bộ phận được lập cho năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Tiêu thụ trong nước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	26.362.264.036	126.116.639.999
Các khoản giảm trừ	(2.013.331.770)	-
Doanh thu thuần	24.348.932.266	126.116.639.999
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.800.928.875	78.710.374.666
Lãi gộp	3.548.003.391	47.406.265.333

Công ty không lập báo cáo cho lĩnh vực kinh doanh thứ yếu và phân bổ chi phí khấu hao cho hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ trong nước do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất các loại bột CaCO₃ dùng chung hệ thống tài sản của Công ty tập trung tại Công ty ở Hải Phòng.

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.194.912.490	3.790.393.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.401.936.576	31.601.875.721
Đầu tư tài chính dài hạn	1.230.000.000	1.230.000.000
Cộng	44.826.849.066	36.622.269.216
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.283.600.967	5.192.991.312
Cộng	5.283.600.967	5.192.991.312

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Công ty không có rủi ro tín dụng do Công ty không sử dụng vốn vay.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.194.912.490	-	9.194.912.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.401.936.576	-	34.401.936.576
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.230.000.000	1.230.000.000
Cộng	43.596.849.066	1.230.000.000	44.826.849.066
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.283.600.967	-	5.283.600.967
Cộng	5.283.600.967	-	5.283.600.967
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.313.248.099	1.230.000.000	39.543.248.099

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.790.393.495	-	3.790.393.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.601.875.721	-	31.601.875.721
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.230.000.000	1.230.000.000
Cộng	35.392.269.216	1.230.000.000	36.622.269.216
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.192.991.312	-	5.192.991.312
Cộng	5.192.991.312	-	5.192.991.312
Chênh lệch thanh khoản thuần	30.199.277.904	1.230.000.000	31.429.277.904

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương	899.967.076	563.084.679
Tiền thưởng	126.165.000	136.094.000
Các khoản phúc lợi khác	30.202.000	252.000.000
Cộng	1.056.334.076	951.178.679

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

	31/12/2014 (Đã kiểm toán)		01/01/2015 (Trình bày lại)		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	Số tiền	
		VND		VND	VND	
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	136	97.442.420	97.442.420	(1)
Phải thu dài hạn khác	218	97.442.420	-	-	(97.442.420)	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	135	289.309.844	-	1.439.683.844	1.150.374.000	(2)
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.150.374.000	-	-	(1.150.374.000)	(2)

(1) Số dư khoản mục 218 được trình bày tách thành số dư khoản mục 139 theo Thông tư 200.

(2) Số dư khoản mục 135;158 được trình bày gộp vào số dư khoản mục 136 theo Thông tư 200.



Phạm Văn Khấn
Giám đốc

Lê Văn Hân
Kế toán trưởng

Lê Văn Hân
Người lập biểu

Hải Phòng, Ngày 02 tháng 03 năm 2016